**tối mắt tối mũi** *tính từ (khẩu ngữ).* Như tối mắt (nhưng nghĩa mạnh hơn).   
**tối mật** *tính từ* Hết sức mật. *Mệnh lệnh* tối *mật. Tài liệu tối mật.*   
**tối mịt** *tính từ* (khẩu ngữ). Tối đến mức như bóng đen bao phủ tất cả, xa gần chẳng nhìn thấy gì. *Từ mờ sáng đến tối* mịt.   
**tối mò** *tính từ* (khẩu ngữ). *Tối* đến mức không nhìn thấy gì, phải mò mẫm. Trong *hang tối mò.* tối mù tính từ (khẩu ngữ). Tối đến mức chẳng trông thấy gì. Tối mù *như đêm ba mươi.*   
**tối ngày** *danh từ* Suốt từ sáng sớm đến tối mịt. *Vất uả tối* ngày.   
**tối om** *tính từ* (khẩu ngữ). Tối đến mức có cảm giác như mọi nguồn ánh sáng đều bị bịt kín từ mọi phía. Trong *hang* tối *om. Mất điện, trong nhà* tối *om om.*   
**tối qua** *danh từ* (khẩu ngữ). Tối hôm qua (nói tắt).   
**tối sầm** *tính từ* Trở nên tối và u ám khắp cả một cách đột ngột. Trời *đang quang bỗng* tối *sầằm* như *sắp đổ mưa. Mặt tối sÂm* tối tăm tính từ **1** Tối, thiếu ánh sáng (nói khái quát); thường dùng để ví cảnh sống không có hi vọng, không có tương lai. *Nhà cửa* tối *tăm.* Cuộc *đời* tối *tăm.* **2** Tối, không được thông minh hoặc không được sáng sủa (nói khái quát). *Đầu óc tối tăm. Lời lẽ tối tăm,* không *ai hiểu nổi.*   
**tối tăm mày mặt** *tính từ* (khẩu ngữ). Như *tối tăm mặt mũi.*   
**tối tăm mặt mũi** *tính từ* (xng.). Ở trạng thái tưởng như không còn nhìn thấy gì ở xung quanh do chịu một tác động mạnh mẽ nào đó. Tiếng *nổ to làm* tối *tăm mặt mũi.*   
**tối tân** *tính từ* Mới nhất, hiện đại nhất. Vũ *khí tối* tân. *Những thiết bị tối tân nhất.*   
**tối thiểu** *tính từ* Ít nhất, không *thể* ít hơn được nữa; trái với tối đa. *Lương tối* thiểu. *Giám đến mức* tối thiểu. *Tối thiểu phải ba ngày.* Yêu *cầu tối thiểu.*   
**tối thượng** *tính từ* Cao nhất, cao hơn tất cả. Mục *tiêu tối thượng* của *chính sách tiền tệ là ổn định tiền* tệ, *kiểm soát lạm phái. Quyền lực tối thương của pháp luật.*   
**tối trời** *tính từ* (khẩu ngữ). Tối vì không có ánh sáng của trăng, sao. Đêm tối trời.   
**tối ư** *phụ từ* (cũ; kng.; dùng trước tính từ có nghĩa phủ định). Cực kì, không còn có thể hơn. Nói *như vậy là tối* ư uô lí.   
**tối ưu** *tính từ* Tốt nhất, đưa lại hiệu quả tốt nhất. Phương *án* tối ưu. Mô hình tối ưu. Giải *pháp tối ưu.*   
**tội,** *danh từ* **1** Hành vi phạm pháp, đáng bị xử phạt. Mắc tội *tham* ô. Phạm tội *phản quốc.* Công *tố uiên* buộc tội. *Lập công* chuộc tội. **2** Hành vi phạm vào những điều răn *cấm* của đạo đức, tôn giáo, v.v. Tội loạn luân. Không *làm tròn bổn phận làm con, có tội với bố mẹ. (Đến nhà* thờ) xưng tội\*. **3** (khẩu ngữ). Khuyết điểm đáng khiển trách. *Bị* mắng tì *tội* nói láo.   
**tôi, t** Khổ một cách đáng thương, làm cho người khác phải xót xa, ái ngại. Cảnh mẹ goá, *con* côi, *thật tội. Trông* tội *lắm. Thân làm* tội *đời (tự mình làm khổ mình).* Cháu *bà nội,* tội *bà* ngoại (tục ngữ).   
**tôi ác** *danh từ* Tội rất nghiêm trọng, cả về mặt pháp luật và đạo đức. *Tội ác giết* người *cướp của.* Diệt chúng *là* tội *ác tày trời.*   
**tội danh** *danh từ* Tên gọi hành vi phạm pháp đã được quy định trong bộ luật hình sự. Quy uào tội *danh cướp tài sản công dân. Tội danh trốn thuế. Loại* tội *chưa* có tội *danh.* tôi đổ danh từ (cũ). Hình phạt giam nhiều năm tù; cũng dùng để chỉ người bị hình phạt ấy. *Bị án* tội *đồ.*   
**tội gì** (mà) (khẩu ngữ). Không nên (làm việc nào đó), làm là không có lợi gì, mà có khi còn có hại. Tội gì *mà đi mất* công.   
**tôi lệ** *danh từ* (cũ; ít dùng). Tội trước pháp luật (nói khái quát).   
**tội lỗi** *danh từ* Tội phạm phải (nói khái quát). Cố *tình che* giấu tội lỗi. Con *đường* tội lỗi. tội nghiệp tính từ **1** Đáng thương vì gặp phải cảnh ngộ đau khổ, không may. Tội nghiệp cho đứa *trẻ* mô *côi cả cha lẫn mẹ. Trông* chị *ta* thật *tội* nghiệp. **2** (dùng như cảm từ). Từ biểu thị ý thương hại, thông cảm. *Tội* nghiệp! Trông *anh* ấy *vẫn* còn yếu lắm. Đừng đánh nó, *tội* nghiệp. **tôi nhân** *danh từ* Kẻ phạm tội.   
**tội nợ** *danh từ* (khẩu ngữ). Cái chỉ mang lại những sự phiền phức, khổ cực mà đành phải gánh chịu, khó bề dứt bỏ (nói khái quát). Chiếc xe *mới mua đã* hỏng lên hỏng *xuống.* thật *là tội nợi*   
**tội phạm** *danh từ* **1** Vụ phạm pháp coi là một tội. Hành động phản quốc *là* tội *phạm* nghiêm trọng nhất. **2** Kẻ phạm tội; tội nhân. *Giam giữ* các *tội phạm.*   
**tôi phạm chiến tranh** *danh từ* Kẻ phạm tội tổ chức, lãnh đạo, thực hiện những hành động tội ác trong chiến tranh, chống hoà bình và chống nhân loại.   
**tội tình** *danh từ* (thường dùng có kèm ý phủ định). Tội lỗi phạm phải, đáng phải trừng phạt. Nó *có* tội tình gì *mà* mắng nó.   
**tôi trang** *danh từ* Cứ liệu và những tình tiết của một tội phạm. *Tội trạng* của *bị can đã rõ.*   
**tội vạ** *danh từ* (khẩu ngữ). Tội lỗi và những sự trừng phạt phải gánh chịu. Cứ *làm đi,* tội uạ *đâu* tôi chịu. *Chẳng* tội *uạ* gì *mà làm* không *công* cho *nó* (tội gì *mà làm* không công cho nó).   
**tôm,** *danh từ* Động vật thân giáp, không có mai cứng, bụng dài, có nhiều chân bơi, sống dưới nước. Đắt *như tôm tươi (kng,;* rất đắt).   
**tôm;** *động từ* (thạt.). Bắt gọn (kẻ chống đối, phạm pháp). *Tôm* được cả lũ. Tên gian *đã bị tôm* oổ. tôm bông danh từ Ruốc làm bằng tôm, tơi như bông.   
**tôm càng** *danh từ* Tôm nước ngọt cỡ trung bình, có đôi càng dài.   
**tôm he** *danh từ* Tôm cỡ trung bình, sống thành đàn ở ven biển và vùng nước lợ, thân rộng bản và dẹt, râu ngắn.   
**tôm hùm** *danh từ* **1** Tôm biển có đôi càng rất lớn. **2** cũng nói tôm rồng. Tôm *biển* cỡ *lớn* có hai râu rất to, *dài* uà cong, *mai* có gai, đuôi xoèề to.   
**tôm rảo** *danh từ* Tôm nhỏ, cùng họ với tôm he, sống ở vùng nước lợ ven biển, thân hẹp và dài.   
**tôm rồng** *danh từ* xem tôm *hùm* (nghĩa 2).   
**tôm sú** *danh từ* Tôm biển cỡ lớn, thuộc họ tôm he, vỏ dày màu xám nhạt, phần bụng màu sâm.   
**tôm tép** *danh từ* Tôm và tép (nói khái quát); thường dùng để ví hạng người bị coi là thấp kém, không có địa vị trong xã hội. Phận tôm *tép.*   
**tôm thẻ** *danh từ* Tôm biển thuộc họ tôm he, mình hơi đẹp, vỏ hơi vàng.   
**tôn,** *danh từ* Thép tấm, ít carbon, có tráng mạ kẽm ở bề mặt. Chậu *tôn. Nhà* lợp *tôn.*   
**tôn.** *động từ* **1** Đắp thêm vào để cho cao hơn, vững hơn. Tôn *nền.* Tôn cao *các đoạn đê xung* yếu. **2** Nồi rõ lên ưu thế, vẻ đẹp, nhờ có sự tương phản với những cái khác làm nền. Hình *thức đẹp làm tôn nội dung lên. Màu áo đen càng tôn* thêm nước *da* trắng. **3** Coi là xứng đáng và đưa lên một địa vị cao quý. *Tôn làm thây. Được* nghĩa *quân tôn làm* chủ *tướng.*   
**tôn chỉ** *danh từ* Nguyên tắc chính chỉ phối mục đích hoạt động của một tổ chức, một đoàn *thể. Tôn chỉ của tờ báo.*   
**tôn giáo** *danh từ* **1** Hình thái ý thức xã hội gồm những quan niệm dựa trên cơ sở *tin* và sùng bái những lực lượng siêu tự nhiên, cho rằng có những lực lượng siêu tự nhiên quyết định số phận con người, con người phải phục tùng và tôn thờ. Tôn *giáo nảy* sinh *rất sớm, từ trong xã hội nguyên* thuỷ. **2** Hệ thống những quan niệm tín ngưỡng một hay những vị thần linh nào đó và những hình thức lễ nghi thể hiện sự sùng bái ấy; đạo. Ở *Việt Nam* có *nhiều* tôn *giáo:* đạo Phật, *đạo Thiên* Chúa, *đạo* Cao *Đài, U.U.*   
**tôn huynh** *danh từ* (cũ; kiểu cách). Từ dùng để gọi tôn người mình kính trọng, coi như vai anh của mình, khi nói với người ấy.   
**tôn kính** *động từ* Hết sức kính trọng. *Tôn kính thầy giáo. Lòng tôn kính.*